

Write these words into English.

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. tóc dài | 16. nước ép trái cây |
| 2. đang ngủ | 17. vào kì nghỉ |
| 3. đồ chơi | 18. khu rừng |
| 4. đang mặc | 19. nhận được |
| 5. khăn choàng cổ | 20. áo lạnh |
| 6. con khỉ | 21. đi bộ |
| 7. đang ngồi | 22. dòng sông |
| 8. ở giữa | 23. một vài |
| 9. thực vật | 24. bánh mì kẹp |
| 10. con gấu | 25. xinh đẹp |
| 11. áo len màu đen | 26. tuyệt vời |
| 12. phía dưới | 27. cá |
| 13. trên bàn | 28. đi câu cá |
| 14. có một (cái gì đó) | 29. bây giờ |
| 15. ly nước | 30. mỗi buổi chiều |

31. lần cuối cùng

32. trước khi

33. nhưng mà

34. phải

35. Thứ 7 tuần trước

36. ông bà

37. nhỏ hơn

38. thỉnh thoảng

39. luôn luôn

40. thường